

Số: 645 /QĐ-SNN

Cà Mau, ngày 26 tháng 01 năm 2018

|                                 |              |
|---------------------------------|--------------|
| CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NLS & TS |              |
| <b>CV</b>                       | Số: 606      |
| <b>ĐẾN</b>                      | Ngày: 2/2/18 |

### QUYẾT ĐỊNH

**Phân công thực hiện nhiệm vụ kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

### GIÁM ĐỐC

### SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CÀ MAU

Căn cứ Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 08/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm;

Căn cứ Quyết định số 1290/QĐ-BNN-TCCB ngày 17/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phân công, phân cấp trong hoạt động kiểm tra, giám sát, thanh tra chuyên ngành an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 08/5/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau về việc phân công thực hiện nhiệm vụ kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phân công trách nhiệm tổ chức kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho các Chi cục chuyên ngành thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

*(Theo bảng phân công cụ thể tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)*

**Điều 2.** Nguyên tắc thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cơ sở sản xuất vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm:

1. Bảo đảm nguyên tắc một sản phẩm, một cơ sở sản xuất, kinh doanh chỉ chịu sự quản lý của một cơ quan quản lý nhà nước.

2. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều loại sản phẩm thuộc thẩm quyền kiểm tra, quản lý từ hai cơ quan trở lên thì phân công một cơ quan chủ trì phối hợp các cơ quan liên quan thực hiện. Cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, giám sát, xếp loại, chứng nhận và có trách nhiệm giải trình với cơ quan cấp trên về các vấn đề có liên quan.

3. Cơ quan nào kiểm tra đủ điều kiện an toàn thực phẩm thì cơ quan đó cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm.

4. Hoạt động kiểm tra, giám sát, xếp loại, chứng nhận phải đảm bảo tính trung thực, khách quan, kịp thời cảnh báo nguy cơ và truy xuất, xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.

5. Chia sẻ thông tin giữa các cơ quan, đơn vị trong ngành, giữa các cấp từ khâu lập kế hoạch đến thực hiện kiểm tra, giám sát, xếp loại, chứng nhận.

6. Những vướng mắc phát sinh trong quá trình phối hợp báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được hướng dẫn xử lý.

**Điều 3.** Nhiệm vụ của các Chi cục trong kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm:

**1. Nhiệm vụ của các Chi cục: Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Thủy lợi, Kiểm lâm**

a) Tổ chức thống kê, kiểm tra, đánh giá, xếp loại các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp; cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Cà Mau thuộc thẩm quyền kiểm tra của địa phương theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quyết định số 1290/QĐ-BNN-TCCB ngày 17/4/2015 và Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Báo cáo kết quả thống kê, kiểm tra phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và nông lâm thủy sản theo Mục 1 chương II Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT cho Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản định kỳ trước ngày 20 hàng tháng. Nội dung báo cáo (theo Biểu mẫu 1 và 2 kèm theo).

c) Lưu trữ có hệ thống các hồ sơ liên quan đến hoạt động thống kê, kiểm tra, đánh giá xếp loại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý theo phân công.

d) Chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Mục 2 Chương II Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT theo lĩnh vực được phân công quản lý.

**2. Nhiệm vụ của Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản:**  
Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo điểm a, b, c khoản 1 Điều này và các nhiệm vụ sau:

a) Tiếp nhận, thống kê kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và nông lâm thủy sản theo báo cáo định kỳ hàng tháng của các đơn vị được phân công tại Điều 1 Quyết định này.

b) Chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Mục 2 Chương II Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT.

c) Tổng hợp kết quả thực hiện Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT tham mưu Sở báo cáo định kỳ về UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản) theo quy định.

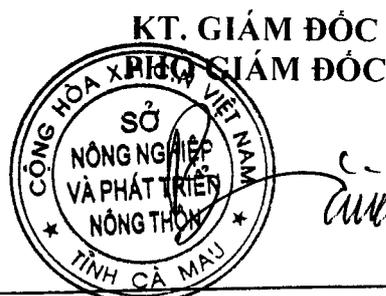
d) Tham mưu Sở thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh đủ điều kiện và chưa đủ điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm qua kết quả kiểm tra xếp loại, kiểm tra định kỳ và đột xuất.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 197/QĐ-SNN ngày 07/7/2015 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cà Mau về phân công thực hiện nhiệm vụ kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Sở, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản, Thủ trưởng các Chi cục chuyên ngành và các đơn vị có liên quan thuộc, trực thuộc Sở; các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- UBND tỉnh (b/c);
- Cục QLCL NLS & TS (b/c);
- Sở Y tế;
- Sở Công thương;
- Chi cục ATTP - Sở Y tế;
- UBND các huyện, thành phố;
- Phòng NN & PTNT các huyện;
- Phòng Kinh tế Tp Cà Mau;
- Lưu: VT, QLCL<sub>(Oanh)</sub>.



**Phụ lục**  
**PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CƠ QUAN KIỂM TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP VÀ KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH NÔNG LÂM THỦY SẢN ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
*(Kèm theo Quyết định số 64/QĐ-SNN ngày 18 tháng 01 năm 2018)*

**I. Cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đơn ngành, đơn lĩnh vực**

| TT   | Đơn vị thực hiện                                    | Đối tượng   | Loại hình cơ sở cụ thể   | Văn bản tham chiếu                               |
|--|---|---|--|--|
| 01   | Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản | Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản bao gồm:<br>a) Cơ sở sản xuất ban đầu thực phẩm nông lâm thủy sản có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký trang trại;<br>b) Cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm thực phẩm.<br>c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thực phẩm.<br>d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh dụng cụ vật liệu bao gói chứa đựng sản phẩm thực phẩm gắn liền cơ sở sản xuất, kinh doanh | Chợ cá (năm ngoài Cảng cá)   | Phụ lục III kèm theo Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT |
|  |   |   | Cơ sở thu mua thủy sản   |  |
|  |   |   | Cơ sở sơ chế, chế biến thủy sản đăng ký hộ kinh doanh (cơ sở sơ chế, chế biến thủy sản nhỏ lẻ)                       |  |
|  |   |   | Cơ sở sản xuất nước mắm, sản phẩm dạng mắm đăng ký hộ kinh doanh (cơ sở sản xuất nước mắm, sản phẩm dạng mắm nhỏ lẻ) |  |
|  |   |   | Cơ sở sản xuất thủy sản khô đăng ký hộ kinh doanh (cơ sở sản xuất thủy sản khô nhỏ lẻ)                               |  |
|  |   |   | Cơ sở sản xuất thủy sản khô đăng ký doanh nghiệp (cơ sở sơ chế, chế biến thủy sản quy mô doanh nghiệp)               |  |
|  |   |   | Cơ sở sản xuất nước mắm, sản phẩm dạng mắm đăng ký doanh nghiệp (cơ sở sản xuất thủy sản khô quy mô doanh nghiệp)    |  |
| Cơ sở sản xuất thủy sản khô đăng ký doanh nghiệp (cơ sở sản xuất thủy sản khô quy mô doanh nghiệp) |   |   |  |  |
| Cơ sở sản xuất đồ hộp thủy sản   |   |   |  |  |
| Cơ sở sơ chế rau, quả  |   |   |  |  |



|    |                         |  |   |   |
|----|-------------------------|--|---|---|
|    |                         | <p>thực phẩm nông lâm thủy sản.</p> <p>e) Cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều loại sản phẩm thực phẩm (Khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09 tháng 4 năm 2014)</p> | <p>Cơ sở chế biến rau, quả</p> <p>Cơ sở chế biến chè</p> <p>Cơ sở chế biến biến điều</p> <p>Cơ sở chế biến cà phê nhân</p> <p>Cơ sở chế biến cà phê rang, cà phê rang xay (cà phê bột), cà phê hòa tan</p> <p>Cơ sở sản xuất nước đá phục vụ sản xuất và bảo quản nông thủy sản thực phẩm.</p> <p>Cơ sở chế biến nông lâm thủy sản</p> <p>Chợ đầu mối, chợ đầu giá nông lâm thủy sản (trừ SP có nguồn gốc động vật)</p> <p>Cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản ( chuyên doanh) (trừ SP có nguồn gốc động vật)</p> <p>Kho lạnh bảo quản sản phẩm nông lâm thủy sản</p> <p>Cơ sở sản xuất, kinh doanh dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng sản phẩm thực phẩm nông lâm thủy sản ( gắn liền cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản)</p> | <p>Phụ lục IV kèm theo Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT</p>          |
|    |                         | <p>g) Cơ sở sản xuất, kinh doanh muối ăn</p>   | <p>Cơ sở sản xuất, sơ chế, chế biến, bao gói, tiêu thụ trong nước, xuất nhập khẩu</p>   | <p>Khoản 4, Phụ lục kèm theo Quyết định 1290/QĐ-BNN-TCCB</p>    |
| 02 | <b>Chi cục Thủy sản</b> | <p>a) Cơ sở sản xuất, nuôi trồng thủy sản</p> <p>b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</p>  | <p>Cơ sở nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh</p> <p>Cơ sở sản xuất bán đầu sản phẩm có nguồn gốc thủy sản</p> <p>Cơ sở sản xuất, kinh doanh giống thủy sản</p> <p>Cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản</p>  | <p>Phụ lục II, III, IV kèm theo Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT</p> |

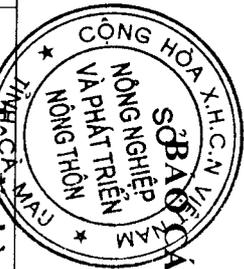
|    |                               |   |   |  |
|----|-------------------------------|---|---|--|
|    |                               |   | Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường<br>dùng trong nuôi trồng thủy sản<br>Cơ sở kinh doanh thức ăn, sản phẩm xử lý, cải tạo môi<br>trường dùng trong nuôi trồng thủy sản<br>Tàu cá<br>Cảng cá<br>Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm<br>Cơ sở kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm<br>Cơ sở sản xuất thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh<br>học. Vi sinh vật dùng trong thú y, thú y thủy sản<br>Cơ sở kinh doanh thuốc thú y, hóa chất, chế phẩm sinh<br>học. Vi sinh vật dùng trong thú y, thú y thủy sản<br>Trại chăn nuôi gia cầm<br>Trại chăn nuôi lợn<br>Trại chăn nuôi bò sữa<br>Cơ sở giết mổ gia cầm<br>Cơ sở giết mổ gia súc<br>Cơ sở sản xuất ban đầu sản phẩm có nguồn gốc động<br>vật (trừ thủy sản)<br>Cơ sở thu gom, sơ chế, giết mổ gia súc, gia cầm<br>Chợ đầu mối, chợ đầu giá, cơ sở chuyên kinh doanh<br>thực phẩm có nguồn gốc từ động vật (không bao gồm<br>thủy sản).<br>Cơ sở sản xuất ban đầu sản phẩm có nguồn gốc thực<br>vật<br>Cơ sở sản xuất rau, quả, chè | Phụ lục II kèm<br>theo Thông tư<br>45/2014/TT-<br>BNNPTNT<br><br>Phụ lục III kèm<br>theo Thông tư<br>45/2014/TT-<br>BNNPTNT<br><br>Phụ lục IV kèm<br>theo Thông tư<br>45/2014/TT-<br>BNNPTNT<br><br>Phụ lục III kèm<br>theo Thông tư<br>45/2014/TT-<br>BNNPTNT |
| 04 | Chi cục Chăn nuôi<br>và Thú y | a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh<br>vật tư nông nghiệp có giấy<br>chứng nhận đăng ký kinh doanh<br>và sản phẩm nông sản<br>b) Chăn nuôi, giết mổ gia súc,<br>gia cầm<br><br>c) Cơ sở kinh doanh thực phẩm<br>nguồn gốc động vật (trừ thủy sản) | a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh<br>vật tư nông nghiệp có giấy<br>chứng nhận đăng ký kinh doanh<br>b) Cơ sở trồng trọt (kể cả hoạt   | Chi cục Trồng trọt<br>và Bảo vệ thực vật   |
| 05 |                               |   |   |  |

|    |  |   |  |  |
|----|--|---|--|--|
|    | động sơ chế được thực hiện tại cơ sở trồng trọt) | Cơ sở sản xuất giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm bằng phương pháp vô tính<br>Cơ sở kinh doanh giống cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm bằng phương pháp vô tính<br>Cơ sở sản xuất phân bón<br>Cơ sở kinh doanh phân bón<br>Cơ sở sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật<br>Cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật<br>Cơ sở sản xuất hạt giống cây trồng nông nghiệp<br>Cơ sở kinh doanh hạt giống cây trồng nông nghiệp | Phụ lục II kèm theo Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT<br>Phụ lục II kèm theo Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT           |  |
| 06 | <b>Chi cục Kiểm lâm</b>                          | Cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh   | Cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp<br>Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước sinh hoạt nông thôn | Phụ lục II kèm theo Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT<br>Phụ lục II kèm theo Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT |
| 07 | <b>Chi cục Thủy lợi</b>                          | Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước sinh hoạt nông thôn   | Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước sinh hoạt nông thôn  | Phụ lục II kèm theo Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT  |

**II. Cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đa ngành, đa lĩnh vực**

| TT | Cơ sở   | Cơ quan chủ trì                                     | Cơ quan hỗ trợ, phối hợp  |
|----|---|---|---|
| 01 | Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có sản phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và Thủy sản | Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và Thủy sản | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT có liên quan;</li> <li>- Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Kinh</li> </ul> |
| 02 | Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có sản phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Chi cục Thủy  | Chi cục Thủy sản                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT có liên quan;</li> </ul>  |

|           |   |                                       |  |  |
|-----------|---|---------------------------------------|--|--|
|           | sản (không có sản phẩm của Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và Thủy sản)   |                                       |  | - Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Kinh  |
| <u>03</u> | Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có sản phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Chi cục Chăn nuôi và Thú y (không có sản phẩm của Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và Thủy sản, Chi cục Thủy sản)  | Chi cục Chăn nuôi và Thú y            |  | - Các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT có liên quan;<br>- Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Kinh    |
| <u>04</u> | Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có sản phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (không có sản phẩm của Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và Thủy sản, Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Chi cục Thủy sản)                   | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật |  | - Các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT có liên quan;<br>- Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Kinh tế |
| <u>05</u> | Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có sản phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Chi cục Kiểm lâm (không có sản phẩm của Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và Thủy sản, Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Chi cục Thủy sản, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) | Chi cục Kiểm lâm                      |  | - Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Kinh tế   |

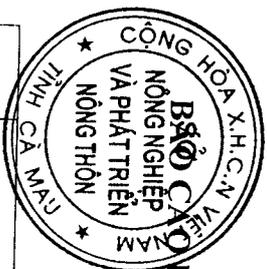


**Biểu mẫu 1**  
**SỔ BẢO ĐÀO KẾT QUẢ THÔNG KÊ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÁNG ..... NĂM .....**  
**LĨNH VỰC: ... (Tên đơn vị báo cáo) .....**  
*(Kèm theo Quyết định số 445/QĐ-SNN ngày 26 tháng 01 năm 2017)*

| STT   | <del>Địa phương</del><br>(huyện, Thành phố) | Số cơ sở sản xuất | Số cơ sở kinh doanh | Tổng số cơ sở | Lũy kế đến thời điểm báo cáo | Chi chú |
|---|---|-------------------|---------------------|---------------|------------------------------|---------|
| 01  | Thành phố Cà Mau                            |                   |                     |               |                              |         |
| 02  | Huyện Đầm Dơi                               |                   |                     |               |                              |         |
| 03  | Huyện Trần Văn Thời                         |                   |                     |               |                              |         |
| 04  | Huyện Cái Nước                              |                   |                     |               |                              |         |
| 05  | Huyện Ngọc Hiển                             |                   |                     |               |                              |         |
| 06  | Huyện Năm Căn                               |                   |                     |               |                              |         |
| 07  | Huyện Phú Tân                               |                   |                     |               |                              |         |
| 08  | Huyện Thới Bình                             |                   |                     |               |                              |         |
| 09  | Huyện U Minh                                |                   |                     |               |                              |         |
| <b>Tổng số cơ sở trên địa bàn tỉnh Cà Mau</b> |   | ...               | ...                 | ...           | ...                          |         |

Xác nhận của thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên, đóng dấu)

Cà Mau, ngày tháng năm  
Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Biểu mẫu 2

**KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÁNG ..... NĂM .....**

LĨNH VỰC: ... (Tên đơn vị báo cáo) .....

(Kèm theo Quyết định số 645 /QĐ-SNN ngày 26 tháng 01 năm 2017)

| STT                 | Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh | Tên chủ cơ sở | Địa chỉ | Điện thoại | Loại hình kinh doanh | Ngày kiểm tra | Hình thức kiểm tra | Kết quả xếp loại |     |     | Chi chú |
|---------------------|--------------------------------|---------------|---------|------------|----------------------|---------------|--------------------|------------------|-----|-----|---------|
|                     |                                |               |         |            |                      |               |                    | A                | B   | C   |         |
| 01                  | .....                          |               |         |            |                      |               |                    |                  |     |     |         |
| 02                  | .....                          |               |         |            |                      |               |                    |                  |     |     |         |
| 03                  | .....                          |               |         |            |                      |               |                    |                  |     |     |         |
| ...                 | .....                          |               |         |            |                      |               |                    |                  |     |     |         |
| ...                 | .....                          |               |         |            |                      |               |                    |                  |     |     |         |
| ...                 | .....                          |               |         |            |                      |               |                    |                  |     |     |         |
| ...                 | .....                          |               |         |            |                      |               |                    |                  |     |     |         |
| <b>Tổng: .....</b>  |                                |               |         |            |                      |               |                    | ...              | ... | ... |         |
| <b>Lưu ý: .....</b> |                                |               |         |            |                      |               |                    | ...              | ... | ... |         |

Xác nhận của thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên, đóng dấu)

Cà Mau, ngày tháng năm  
Người lập báo cáo  
(Ký, ghi rõ họ tên)